



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên

(đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hữu - Thang	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Tỉnh Đồng Nai, ngày 8 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00354/2-22-1



CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.474.605.295.591	1.605.869.408.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.112.648.169.018	200.879.074.099
Tiền	111		12.648.169.018	19.379.074.099
Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000.000	181.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.024.726.672	1.171.187.681.402
Phải thu của khách hàng	131	5	125.183.349.600	225.492.510.858
Trả trước cho người bán	132		972.863.400	1.072.310.315
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	3.868.513.672	944.622.860.229
Hàng tồn kho	140	7	230.920.483.717	233.387.726.798
Hàng tồn kho	141		231.565.212.874	233.397.992.131
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(644.729.157)	(10.265.333)
Tài sản ngắn hạn khác	150		611.916.184	414.926.537
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		611.916.184	414.926.537

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		549.307.827.758	594.425.660.895
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	158.998.867.117
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	125.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	5.000.000	33.998.867.117
Tài sản cố định	220		364.489.552.753	410.616.629.284
Tài sản cố định hữu hình	221	8	364.303.986.460	410.307.352.135
<i>Nguyên giá</i>	222		1.021.911.278.232	1.012.137.008.574
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(657.607.291.772)	(601.829.656.439)
Tài sản cố định vô hình	227	9	185.566.293	309.277.149
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.694.792.586)	(1.571.081.730)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.341.741.814	1.611.020.720
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.341.741.814	1.611.020.720
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	159.452.335.058	-
Đầu tư vào một công ty con	251		205.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.547.664.942)	(35.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		23.019.198.133	23.199.143.774
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	18.086.411.592	20.563.415.691
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.932.786.541	2.635.728.083
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.023.913.123.349	2.200.295.069.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		680.187.909.160	632.745.739.858
Nợ ngắn hạn	310		675.292.024.410	627.520.066.858
Phải trả người bán	311	14	241.592.096.803	162.454.756.494
Người mua trả tiền trước	312		8.475.585.334	1.019.768.792
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	37.302.741.587	99.562.489.090
Chi phí phải trả	315	16	40.285.651.288	22.865.926.631
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	3.596.492.215	3.341.484.287
Vay ngắn hạn	320	18	323.007.559.725	317.243.744.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.895.884.750	5.225.673.000
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.616.434.750	4.946.223.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.343.725.214.189	1.567.549.329.873
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.343.725.214.189	1.567.549.329.873
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		834.448.773.274	1.058.272.888.958
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		393.794.513.958	316.320.508.442
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		440.654.259.316	741.952.380.516
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.023.913.123.349	2.200.295.069.731

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Le Huu - Thang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.217.525.806.404	2.899.154.980.883
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.171.971.874	1.091.992.647
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	2.215.353.834.530	2.898.062.988.236
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.649.796.169.532	1.998.775.462.479
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		565.557.664.998	899.287.525.757
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	62.847.898.558	73.910.474.737
Chi phí tài chính	22	25	16.100.571.353	20.383.504.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.065.330.964	12.938.538.162
Chi phí bán hàng	25	26	15.020.250.529	5.692.924.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	45.893.319.095	23.921.868.263
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		551.391.422.579	923.199.703.485
Thu nhập khác	31		200.288.833	-
Chi phí khác	32		-	273.187.864
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		200.288.833	(273.187.864)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		551.591.711.412	922.926.515.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	113.234.510.554	180.697.735.688
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(2.297.058.458)	276.399.417
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		440.654.259.316	741.952.380.516

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Le Huu - Thang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	551.591.711.412	922.926.515.621
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	57.637.604.898	58.130.020.239
Các khoản dự phòng	03	11.231.242.771	814.447.583
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.290.337	(527.818.896)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(61.376.973.905)	(72.079.543.361)
Chi phí lãi vay	06	5.065.330.964	12.938.538.162
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	564.170.206.477	922.202.159.348
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	98.247.687.173	985.830.090.367
Biến động hàng tồn kho	10	1.453.877.002	(30.241.530.559)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	113.756.574.607	(143.927.314.593)
Biến động chi phí trả trước	12	3.824.472.452	4.803.509.674
		781.452.817.711	1.738.666.914.237
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.040.781.018)	(14.464.431.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(183.922.811.404)	(158.607.916.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	592.489.225.289	1.565.594.566.710
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.549.064.061)	(11.527.743.220)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	118.548.968	29.400.080
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(400.000.000)	(1.170.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23	-	(600.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	125.000.000.000	600.000.000.000
Tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác	24	920.000.000.000	250.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	(170.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	27	117.789.023.011	40.401.352.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	977.958.507.918	(891.096.990.313)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	850.347.096.224	1.208.322.129.561
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(844.583.280.605)	(1.236.485.026.291)
Tiền trả cổ tức	36	(664.407.350.000)	(663.899.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(658.643.534.381)	(692.062.621.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	911.804.198.826	(17.565.045.333)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	200.879.074.099	217.859.292.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(35.103.907)	584.827.115
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	1.112.648.169.018	200.879.074.099

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Le Huu - Thang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 266 nhân viên (1/1/2021: 258 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bàng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập lãi từ các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	28.018.155	12.037.129
Tiền gửi ngân hàng	12.620.150.863	19.367.036.970
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000.000	181.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	1.112.648.169.018	200.879.074.099

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	73.026.554.783	205.817.622.358
Phải thu từ các bên thứ ba	52.156.794.817	19.674.888.500
Phải thu của khách hàng	125.183.349.600	225.492.510.858

Xem thêm Thuyết minh 30 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.321.225.206	92.887.671
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.400.000	167.000.000
Tiền đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác	-	920.000.000.000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác	-	23.765.068.492
Phải thu khác	2.243.888.466	597.904.066
	3.868.513.672	944.622.860.229

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con	-	33.993.867.117
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	33.998.867.117

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	8.713.213.429	-	5.717.017.500	-
Nguyên vật liệu	158.907.331.516	(644.729.157)	185.925.581.256	(10.265.333)
Công cụ và dụng cụ	9.056.027.248	-	8.090.616.853	-
Thành phẩm	49.426.113.212	-	33.634.085.152	-
Hàng hóa	11.370.045	-	30.691.370	-
Hàng gửi đi bán	5.451.157.424	-	-	-
	231.565.212.874	(644.729.157)	233.397.992.131	(10.265.333)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.265.333	990.481.625
Tăng dự phòng trong năm	1.013.366.079	704.851.833
Sử dụng dự phòng trong năm	(378.902.255)	(1.685.068.125)
Số dư cuối năm	644.729.157	10.265.333

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 645 triệu VND (1/1/2021: 10 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.568.960.136	798.113.192.200	6.057.369.003	4.397.487.235	1.012.137.008.574
Tăng trong năm	-	-	48.993.633	-	48.993.633
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	11.461.534.734	-	-	11.461.534.734
Thanh lý	-	(1.496.258.709)	-	(240.000.000)	(1.736.258.709)
Số dư cuối năm	203.568.960.136	808.078.468.225	6.106.362.636	4.157.487.235	1.021.911.278.232
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.945.300.057	510.231.906.276	3.804.420.953	3.848.029.153	601.829.656.439
Khấu hao trong năm	9.883.410.817	46.983.892.449	496.431.557	150.159.219	57.513.894.042
Thanh lý	-	(1.496.258.709)	-	(240.000.000)	(1.736.258.709)
Số dư cuối năm	93.828.710.874	555.719.540.016	4.300.852.510	3.758.188.372	657.607.291.772
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	119.623.660.079	287.881.285.924	2.252.948.050	549.458.082	410.307.352.135
Số dư cuối năm	109.740.249.262	252.358.928.209	1.805.510.126	399.298.863	364.303.986.460

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 307.505 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 278.789 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	567.008.090	1.571.081.730
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	690.718.946	1.694.792.586
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	309.277.149	309.277.149
Số dư cuối năm	-	185.566.293	185.566.293

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu năm	1.611.020.720
Tăng trong năm	13.736.713.828
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.461.534.734)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.544.458.000)
Số dư cuối năm	2.341.741.814

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy móc và thiết bị	2.341.741.814	1.611.020.720

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021			1/1/2021		
	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào một công ty con						
Công ty Cổ phần Café De Nam	97,77%	205.000.000.000	(45.547.664.942)	85%	35.000.000.000	(35.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của CDN đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 9 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và kinh doanh cà phê và máy pha cà phê tự động. Xem thêm Thuyết minh 30 để biết thêm thông tin về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty con như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng trong năm	170.000.000.000	-
Số dư cuối năm	205.000.000.000	35.000.000.000

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng dự phòng trong năm	10.547.664.942	-
Số dư cuối năm	45.547.664.942	35.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	13.694.793.389	6.868.622.302	20.563.415.691
Tăng trong năm	-	359.409.092	359.409.092
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.544.458.000	1.544.458.000
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(3.978.083.151)	(4.380.871.191)
Số dư cuối năm	13.292.005.349	4.794.406.243	18.086.411.592

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí phải trả và dự phòng	4.932.786.541	2.635.728.083

14. Phải trả người bán

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	217.198.185.943	128.732.373.380
Phải trả các bên liên quan	24.393.910.860	33.722.383.114
	241.592.096.803	162.454.756.494

Xem thêm Thuyết minh 30 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

CH
ÔN
—
—
—

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.606.067.705	113.234.510.554	(183.922.811.404)	-	17.917.766.855
Thuế giá trị gia tăng	10.785.071.719	204.468.906.357	(74.191.901.341)	(122.564.576.997)	18.497.499.738
Thuế thu nhập cá nhân	171.349.666	10.083.158.234	(9.160.760.223)	(206.272.683)	887.474.994
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.703.303.837	(1.703.303.837)	-	-
Các loại thuế khác	-	9.387.365.337	(9.387.365.337)	-	-
	99.562.489.090	338.877.244.319	(278.366.142.142)	(122.770.849.680)	37.302.741.587

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Thưởng và lương tháng 13	17.669.383.217	12.911.122.383
Chi phí gia công	9.635.346.482	5.679.173.340
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.582.282.559	311.862.500
Chi phí kho vận	1.089.135.077	551.483.712
Chi phí lãi vay	834.719.494	810.169.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	121.606.800	1.263.500.000
Chi phí khác	9.353.177.659	1.338.615.148
	40.285.651.288	22.865.926.631

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.534.365.000	2.463.340.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	309.929.857	221.888.577
Phải trả khác	370.314.858	274.373.210
	3.596.492.215	3.341.484.287

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	317.243.744.106	850.347.096.224	(844.583.280.605)	323.007.559.725

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,4% – 3,2%	323.007.559.725	317.243.744.106

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có khoản vay nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	980.798.883.442	1.490.075.324.357
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	741.952.380.516	741.952.380.516
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.058.272.888.958	1.567.549.329.873
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	440.654.259.316	440.654.259.316
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(**) Hội đồng Quản trị Công ty vào ngày 6 tháng 12 năm 2021 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền với số tiền là 664.478.375.000 VND (2020: 664.478.375.000 VND).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng 1 năm	4.787.880.000	4.932.840.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	580.800.000	-
	<u>5.368.680.000</u>	<u>4.932.840.000</u>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	66.284	1.501.329.203	303.667	6.979.786.225

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.414.664.600	7.370.127.180
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	5.663.232.000	685.532.100
	7.077.896.600	8.055.659.280

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.207.545.030.665	2.894.976.085.325
▪ Doanh thu khác	9.980.775.739	4.178.895.558
	2.217.525.806.404	2.899.154.980.883
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	2.023.856.294	1.091.992.647
▪ Chiết khấu thương mại	148.115.580	-
	2.171.971.874	1.091.992.647
Doanh thu thuần	2.215.353.834.530	2.898.062.988.236

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021	2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.624.878.521.448	1.988.302.801.772
▪ Giá vốn khác	23.904.282.005	9.767.808.874
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.013.366.079	704.851.833
	<hr/>	<hr/>
	1.649.796.169.532	1.998.775.462.479
	<hr/>	<hr/>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	60.946.781.101	34.156.158.306
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	311.643.836	8.147.260.272
Lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	-	29.917.808.218
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.589.473.621	1.689.247.941
	<hr/>	<hr/>
	62.847.898.558	73.910.474.737
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí tài chính

	2021	2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	10.547.664.942	-
Chi phí lãi vay	5.065.330.964	12.938.538.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	487.575.447	155.938.303
Chi phí khác	-	7.289.027.730
	<hr/>	<hr/>
	16.100.571.353	20.383.504.195
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	9.770.988.954	443.483.113
Chi phí kho vận	2.601.910.309	2.508.340.963
Chi phí nhân viên	5.071.983	271.803.812
Chi phí khác	2.642.279.283	2.469.296.663
	<hr/>	<hr/>
	15.020.250.529	5.692.924.551

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	33.493.588.776	11.042.785.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.940.705	590.579.771
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	203.047.776	190.405.606
Chi phí nghiên cứu và phát triển	148.974.515	354.021.292
Phí quản lý	-	3.598.063.998
Chi phí khác	11.467.767.323	8.146.012.357
	<hr/>	<hr/>
	45.893.319.095	23.921.868.263

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.393.903.455.428	1.696.474.442.255
Chi phí nhân viên và nhân công	114.937.214.725	94.802.141.416
Chi phí khấu hao	57.637.604.898	58.130.020.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.976.182.849	129.174.403.018
Chi phí khác	43.255.281.256	49.809.248.365

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	113.234.510.554	184.459.176.203
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	(3.761.440.515)
	113.234.510.554	180.697.735.688
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(2.297.058.458)	276.399.417
	110.937.452.096	180.974.135.105

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	551.591.711.412	922.926.515.621
	110.318.342.282	184.585.303.124
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	619.109.814	150.272.496
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	(3.761.440.515)
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	-
	110.937.452.096	180.974.135.105

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

30. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	1.957.512.103.704	2.460.262.538.069	56.024.667.533	189.093.993.744
Bán dịch vụ	-	186.746.021.000	-	10.801.005.600
Mua hàng hóa	65.788.308.853	101.973.274.178	-	-
Mua tài sản cố định	-	325.000.000	-	-
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức	656.449.375.000	656.449.375.000	-	-
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam				
Bán hàng hóa	2.653.480	11.206.882	5.296.830	5.298.810
Bán dịch vụ	878.755.088	895.734.848	234.584.886	195.568.516
Mua hàng hóa	54.139.712	3.006.385.668	-	-
Góp vốn	170.000.000.000	-	-	-
Cho vay	-	-	-	125.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	125.000.000.000	-	-	-
Thu nhập lãi cho vay	311.643.836	8.147.260.272	-	33.993.867.117

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các bên liên quan khác				
Công ty TNHH Một Thành viên				
Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	548.317.035	395.986.838	-	-
Bán tài sản cố định	-	29.400.080	-	-
Mua hàng hóa	87.578.880	5.827.490.240	(13.945.294)	(3.251.498.113)
Mua dịch vụ	16.853.415.909	32.147.402.876	(6.946.100.390)	(8.026.013.092)
Phí quản lý	-	3.598.063.998	-	(3.957.870.398)
Cho vay	-	600.000.000.000	-	-
Thu hồi khoản cho vay	-	600.000.000.000	-	-
Thu nhập lãi cho vay	-	29.917.808.218	-	-
Công ty Cổ phần				
Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	58.917.276	8.713.200	-	-
Mua hàng hóa	34.815.252.153	65.646.865.734	(10.314.478.321)	(13.503.776.971)
Mua dịch vụ	26.022.240.000	51.866.079.072	(7.375.072.320)	(5.526.180.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.367.299.447	20.791.403.040	5.866.022.184	1.227.113.448
Mua hàng hóa	2.237.664.000	10.797.540.156	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG				
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.007.382.490	5.582.670.045	10.056.826.560	4.494.642.240
Mua hàng hóa	1.091.376.000	75.978.496	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	4.153.625	1.980.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Mua hàng hóa	42.755.454	6.259.091	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Masan JinJu				
Bán hàng hóa	8.418.249	-	9.260.074	-
Mua hàng hóa	-	12.660.574	-	-
Công ty TNHH Hi-Fresh				
Mua hàng hóa	7.400.000	-	(8.140.000)	-
Mua tài sản cố định	48.993.633	-	(53.892.996)	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage				
Bán hàng hóa	1.442.141.560	-	829.896.716	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến				
Mua hàng hóa	-	35.275.632	-	(9.460.000)
Công ty Cổ phần Bột giặt NET				
Mua hàng hóa	-	8.607.272	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	20.168.016.664	6.592.660.523	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2021 VND	2020 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)	-	-
Ban Giám đốc			
Ông Le Huu - Thang	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)	19.528.085.791	-
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2021)	-	3.598.063.998

31. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Le Huu - Thang
Tổng Giám đốc



